



bàn lǚ

伴侣

Noun · companion; mate; partner

Example Sentences

wǒ de bàn lǚ shì lǎo shī
我的伴侣是老师。

My partner is a teacher.

nǐ lǐ xiǎng zhōng de shēng huó bàn lǚ yīng gāi jù bèi nǎ xiē pǐn zhì ne
你理想中的生活伴侣，应该具备哪些品质呢？

What qualities should your ideal life partner possess?

gǒu shì rén lèi de hǎo bàn lǚ
狗是人类的好伴侣。

Dogs are good companions for humans.

Trace each character, then write the word on your own.

伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴
侣	侣	侣	侣	侣	侣	侣	侣	侣	侣